TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN PHÚ** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:05/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 26-01-2022
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Lan

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Thanh Trà và ông Lê Đình Khôi.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Võ Thị Ngọc Huyền – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Lại Thị Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 01 năm 2022, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 247/2021/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2021, về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 112/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 12 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2022/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 01 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Nguyễn Minh N,** sinh năm 1974

- *Bị đơn:* Bà **Dương Thị H** – sinh năm 1978

Cùng địa chỉ: Số nhà X, tổ Y, ấp PH, xã PB, huyện TP, tỉnh Đồng Nai.

(Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Minh N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông N và bà H kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 10-6-1995 tại UBND xã PB, huyện TP, tỉnh Đồng Nai và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo luật định. Vợ chồng sống chung thường xuyên cãi nhau do không hòa hợp về tính tình quan điểm sống. Ông và bà H đã không còn sống chung từ tháng 5-2021 đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên ông yêu cầu được ly hôn với bà H.

- Về nuôi con chung: Ông N và bà H có 05 (Năm) con chung là: 1/ Nguyễn Minh D, sinh ngày 10-01-1995, 2/ Nguyễn Thị Như Q, sinh ngày 07-10-1998, 3/ Nguyễn Dương Triều V, sinh ngày 10-4-2000, 4/ Nguyễn Dương Phương U, sinh ngày 22-8-2005, 5/ Nguyễn Lâm Tâm N1, sinh ngày 24-6-2012. Khi ly hôn, ông có nguyện vọng được nuôi con chung Tâm N1 và Phương U, tạm thời ông không yêu cầu bà H cấp dưỡng cho con. Đối với các con chung D, Q và V đã thành niên, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Ông N trình bày tự thỏa thuận, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Ông N trình bày không có nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà H không đến Tòa án tham gia tố tụng, do vắng mặt tại địa phương nên Tòa án không thu thập được lời khai của bị đơn cũng như không có yêu cầu phản tố. Tòa án đã tiến hành sao gửi các tài liệu chứng cứ nguyên đơn giao nộp cho bị đơn và thông báo về việc thu thập được tài liệu chứng cứ cho các đương sự. Đồng thời đương sự không thay đổi, bổ sung ý kiến; không giao nộp, bổ sung thêm tài liệu chứng cứ nào khác, không yêu cầu triệu tập người làm chứng và những người tham gia tố tụng khác.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N. Về hôn nhân: Cho ông N được ly hôn với bà H. Về con chung: Giao cho ông N trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung Tâm N1 và Phương U, tạm thời bà H không phải cấp dưỡng cho con. Đối với các con chung đã thành niên có khả năng lao động nên không đề nghị xem xét. Đề nghị về tài sản chung, nợ chung sẽ được giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu. Về án phí: Ông N phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

- Bị đơn bà Dương Thị H có nơi cư trú tại xã PB, huyện TP nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Ông Nguyễn Minh N khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với bà H, tranh chấp về nuôi con chung. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; xác định tư cách đương sự ông N là nguyên đơn và bà H là bị đơn, quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn đã được niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vẫn vắng mặt tại phiên họp, phiên hòa giải không vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan. Vì vậy, Tòa án không tiến hành hòa giải được theo khoản 1 Điều 207 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Nguyên đơn có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

- Về hôn nhân: Hôn nhân giữa ông N và bà H được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 10-06-1995 tại Ủy ban nhân dân xã PB, huyện TP, tỉnh Đồng Nai và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật. Như vậy, hôn nhân của ông bà là hợp pháp. Tại các biên bản xác minh ngày 30/11/2021 thể hiện do tính tình không hòa hợp, bất đồng về quan điểm sống nên thường xuyên cãi nhau. Đồng thời sau khi ông N đi chấp hành án phạt tù về, do xa mặt cách lòng 01 thời gian dài nên mâu thuẫn ngày càng gay gắt. Hai người không còn chung sống từ tháng 5-2021 đến nay. Bản thân bà H đi làm xa, vắng tại địa phương nhưng thỉnh thoảng vẫn trở về. Tòa án đã niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng tại nơi cư trú nhưng bà không đến Tòa án, thể hiện thái độ bỏ mặc, không quan tâm đến ông N, không có thiện chí hàn gắn đoàn tụ gia đình. Kết quả xác minh thu thập chứng cứ như trên về mâu thuẫn vợ chồng, phù hợp với lời khai của nguyên đơn. Như vậy, có đủ cơ sở để xác định, ông N và bà H đã không còn tình cảm thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 85, 89, 91 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện ly hôn của nguyên đơn có cơ sở để chấp nhận.

- Về nuôi con chung: Đối với các con chung Nguyễn Minh D, sinh ngày 10-01-1995, Nguyễn Thị Như Q, sinh ngày 07-10-1998 và Nguyễn Dương Triều V, sinh ngày 10-4-2000, đã thành niên và có đủ khả năng lao động tự nuôi bản thân nên ông không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Riêng 02 con chung Nguyễn Dương Phương U, sinh ngày 22-8-2005, Nguyễn Lâm Tâm N1, sinh ngày 24-6-2012 từ tháng 5/2021 ông N là người trực tiếp nuôi dưỡng, đồng thời con chung có nguyện vọng mong muốn được ở với ông. Bên cạnh đó ông có nghề nghiệp thu nhập ổn định, đủ điều kiện nuôi con. Để bảo đảm cuộc sống ổn định cho các con chung nên tiếp tục giao 02 con chung Phương U, Tâm N1 cho ông N được nuôi dưỡng là có căn cứ. Căn cứ Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu về nuôi con chung, không yêu cầu cấp dưỡng cho con của nguyên đơn có cơ sở để chấp nhận.

- Về tài sản chung, nợ chung: Ông N trình bày tài sản chung tự thỏa thuận và nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà H không có văn bản trình bày ý kiến về tài sản chung, nợ chung. Vì vậy, Hội đồng xét xử tách phần tài sản, nợ ra giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

[3] Về án phí: Ông N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm về ly hôn.

[4] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 238 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 11, Điều 18, Điều 85, Điều 89, Điều 91, Điều 92, Điều 93, Điều 94 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57,

Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh N.

- Về hôn nhân: Cho ông Nguyễn Minh N được ly hôn với bà Dương Thị H.

- Về nuôi con chung: Giao cho ông Nguyễn Minh N trực tiếp nuôi dưỡng, trông nom, chăm sóc, giáo dục con chung Nguyễn Dương Phương U, sinh ngày 22-8-2005, Nguyễn Lâm Tâm N1, sinh ngày 24-6-2012. Tạm thời bà H không phải cấp dưỡng nuôi con. Riêng các con chung Nguyễn Minh D, sinh ngày 10-01-1995, Nguyễn Thị Như Q, sinh ngày 07-10-1998, Nguyễn Dương Triều V, sinh ngày 10-4-2000 đã thành niên, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên Tòa án không xem xét.

Bà H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, các đương sự có quyền thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng cho con theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung, nợ chung: Tài sản chung và nợ chung của các đương sự sẽ được giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Minh N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Số tiền 300.000đ ông N đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002005 ngày 06-10-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai được chuyển thành án phí.

3. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (Sửa đổi, bổ sung năm 2014).

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA DS huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã Phú Bình, ngày 10/6/1995 để ghi vào sổ hộ tịch;
- Lưu Hồ sơ – Lưu trữ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thúy Lan